TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỊNH HÓA
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 29/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 21/11/2019.
"V/v Tranh chấp về hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỊNH HOÁ, TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Thiện Hoàng.

Các hội thâm nhân dân: 1.Ông Phạm Đức Tuế.

2.Bà Nguyễn Thị Tâm.

- Thư ký phiên toà: Bà Hà Thị Diễm - Thư ký Toà án nhân dân huyện Định hoá, tỉnh Thái nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái nguyên tham gia phiên tòa: Ông Đinh Khánh Luyện - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Định Hoá, tỉnh Thái nguyên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 91/2019/TLST-HNGĐ ngày18 tháng 6 năm 2019 về việc "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị S, sinh 1994.

Nơi ĐKHKTT: Thôn BG, xã TL, huyện LT, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi ở hiện nay: Thôn PK, xã LH, huyện VL, tỉnh Hưng Yên.

(Có mặt).

2. Bị đơn: Anh Ma Công T, sinh năm: 1993.

Địa chỉ: Thôn TP, xã LV, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

(Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và quá trình tố tụng giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lê Thị S trình bày:

Chị và anh T kết hôn với nhau vào ngày 10/12/2013, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã LV, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Việc kết hôn là hoàn toàn tự

nguyện, gia đình hai bên đồng ý và tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán tại địa phương. Sau khi kết hôn chị về nhà anh T làm dâu ngay và chung sống cùng gia đình chồng. Cuộc sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm sống, không có tiếng nói chung, sống không hạnh phúc và mâu thuẫn trong ăn ở sinh hoạt và nuôi dạy con cái, anh T không quan tâm đến vợ con, thờ ơ, mải chơi, không chịu làm ăn nên vợ chồng liên tục sảy ra cãi nhau, súc phạm nhau. Chị góp ý nhưng anh T không thay đổi được tính tình, nếp sống ăn ở như trước đây. Từ tháng 10/2018 vợ chồng chính thức sống ly thân cho đến nay và không hỏi thăm gì đến nhau. Anh T không đồng ý ly hôn là gây khó khăn cho chị còn thực tế cũng không còn tình cảm gì với chị, vợ chồng đã sẩy ra nhiều mâu thuẫn., không thể ở cùng nhau. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ngày hôm nay, chị S xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị cương quyết xin được ly hôn anh T.

Về con chung: Chị S xác định vợ chồng có một con chung là cháu Ma Công B, sinh ngày 24/02/2016. Hiện nay đang học mẫu giáo và ở với anh T. Ly hôn, chị và anh T thống nhất để anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung và chị đóng góp cấp dưỡng nuôi con với mức 1.000.000^{đ} (Một triệu đồng) /01 tháng, cho đến khi con trưởng thành (đủ 18 tuổi), lao động tự túc được. Chị đồng ý để anh T nuôi con và không có ý kến gì thêm, đề nghị Tòa án xem xét.

Về tài sản chung, khoản có cho vay chung, khoản nợ chung: Chị S xác định không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về công sức đóng góp cho gia đình nhà chồng: Chị S xác định không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

** Bị đơn anh T vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải anh T trình bầy:*

Về thời gian đăng ký kết hôn, quá trình chung sống, về những mâu thuẫn của vợ chồng, thời gian sống ly thân, về con chung như chị S trình bầy là đúng anh không bổ sung gì thêm. Năm 2017 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm sống, trong ăn ở sinh hoạt, nuôi dạy con cái. Từ khi kết hôn cho đến nay vợ chồng mỗi người đi làm một nơi khác nhau thỉnh thoảng về thăm gia đình hoặc ngày lễ tết mới gặp nhau nhưng vợ chồng vẫn hòa thuận, hạnh phúc. Tuy nhiên, tết nguyên đán năm 2019 chị S chỉ về ăn tết một ngày và lại đi luôn và từ đó không về nữa. Nay chị S xin ly hôn anh không đồng ý vì nghĩ thương con, nếu ly hôn sẽ thiếu vắng tình cảm của mẹ.

- Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Anh T xác định vợ chồng có một con chung là Ma Công B, sinh ngày 24/02/2016, hiện nay đang ở với anh. Anh có nơi ở, có việc làm, có thu nhập ổn định, ly hôn anh T xin tiếp tục được nuôi con và yêu cầu chị S cấp dưỡng nuôi con với mức 1.000.000^{đ} (Một triệu đồng) /01 tháng, cho đến khi con trưởng thành (đủ 18 tuổi), lao động tự túc được.

- Về tài sản chung, khoản có cho vay chung, khoản nợ chung: Anh T xác định không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về công sức đóng góp cho gia đình nhà chồng: Anh T xác định chị S không có công sức gì.

Trước khi chuyển sang phần nghị án, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán và Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ xác định: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án; bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do, vì vậy Tòa án nhân dân huyện Đ xét xử vắng mặt bị đơn tại phiên tòa đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị S, cho chị S được ly hôn anh T. Về con chung: Giao cháu Ma Công B, sinh ngày 24/02/2016 cho anh T trực tiếp, trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, chị S có trách nhiệm đóng góp cấp dưỡng nuôi con với mức 1.000.000^{đ} (Một triệu đồng) /01 (trên một tháng) cho đến khi có sự thay đổi khác. Về tài sản chung, khoản có cho vay chung, khoản nợ chung, công sức đóng góp cho gia đình nhà chồng: Không có, vì vậy không đặt ra xem xét, giải quyết. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập tài liệu chứng cứ theo quy định của pháp luật, tiến hành hòa giải vợ chồng về đoàn tụ nhưng không thành. Vì vậy vụ án được đưa ra xét xử công khai ngày hôm nay.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Tòa án nhận định:

Về tố tụng:

Đây là vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi mà bị đơn cư trú tại thôn TP, xã LV, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Vì vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do, căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp, đúng quy định.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ bằng biện pháp lấy lời khai của đương sự, xác minh. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày hôm nay có sự tham gia của Viện kiểm sát nhân dân theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự là đúng quy định của pháp luật.

- Xét yêu cầu xin ly hôn của chị S nhận thấy: Sau khi kết hôn vợ chồng có thời gian hạnh phúc. Đến năm 2017 vợ chồng sảy ra mâu thuẫn trong ăn, ở sinh hoạt hàng ngày nên luôn xẩy ra cãi nhau, không có tiếng nói chung, bất đồng về quan điểm sống. Chị S cho rằng do anh T không quan tâm đến vợ con, thờ ơ, mải chơi, không chịu làm ăn, chị góp ý nhưng anh T không sửa đổi. Anh T cho rằng vợ chồng có bất đồng về quan điểm sống trong ăn ở sinh hoạt, nuôi dạy con cái. Từ khi kết hôn cho đến nay vợ chồng mỗi người đi làm một nơi khác nhau thỉnh thoảng về thăm gia đình hay ngày lễ tết mới gặp nhau, tết nguyên đán năm 2019 chị S chỉ về ăn tết một ngày và lại đi luôn, từ đó không về nữa. Giữa hai vợ chồng đã không tìm được tiếng nói chung, ai cũng đi tìm công việc, cuộc sống riêng cho mình, ai cũng có lý do và đổ lỗi cho nhau về nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn, dẫn đến việc chị S xin ly hôn. Trong quá trình giải quyết Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ nhưng không thành, đã giành nhiều thời gian cho vợ chồng để hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả. Anh T cũng không đưa ra được biện pháp, cách thức nào để hàn gắn lại tình cảm vợ chồng. Điều đó cho thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, yêu cầu xin ly hôn của chị S là có căn cứ, đúng thực tế. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ngày hôm nay chị S không rút đơn xin ly hôn mà cương quyết xin được ly hôn anh T. Căn cứ Điều 51, 53, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, yêu cầu xin ly hôn của chị S cần được chấp nhận.

- Về yêu cầu xin nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung của anh T xét thấy: Chị S và anh T có một con chung là Ma Công B, sinh ngày 24/02/2016, hiện nay cháu Bảo đang ở với T và được chăm sóc, học tập tốt. Anh T có nơi ở, có việc làm, có thu nhập ổn định. Việc giao cháu Bảo cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc phù hợp với nguyện vọng của anh T, chị S, giữ được sự ổn định về nơi ăn ở, học tập, đảm bảo quyền, lợi ích mọi mặt của cháu Bảo. Vì vậy, nguyên vọng xin được nuôi con của anh T là phù hợp với thực tế, cần được chấp nhận.

- Về việc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của anh T xét thấy: Chị S có sức khỏe, có việc làm, có thu nhập, việc cấp dưỡng nuôi con chưa thành niên là quyền và nghĩa vụ của cha mẹ. Chị S đồng ý đóng góp cấp dưỡng nuôi con với mức 1.000.000^{đ} (Một triệu đồng) /01 (trên một tháng) cho đến khi con trưởng thành (đủ 18 tuổi), lao động tự túc được theo như yêu cầu của anh T. Xét yêu cầu của anh T là phù hợp với thực tế, đúng quy định của pháp luật cần được chấp nhận.

- Về tài sản chung, khoản có cho vay chung, khoản nợ chung: Chị S xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về công sức đóng góp cho gia đình nhà chồng: Chị S xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 51, 56, 58, 81, 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị S được ly hôn anh Ma Công T.

2. Về con chung: Giao cho anh Ma Công T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Ma Công B, sinh ngày 24/02/2016 cho đến khi con trưởng thành (đủ 18 tuổi), lao động tự túc được, chị S có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Lê Thị S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Ma Công B, sinh ngày 24/02/2016 với mức 1.000.000đ (Một triệu đồng)/01 (trên một tháng) cho đến khi con trưởng thành (đủ 18 tuổi), lao động tự túc được.

Việc cấp dưỡng nuôi con được thi hành ngay mặc dù có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi xuất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7; Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự

3. Về tài sản chung, khoản có cho vay chung, khoản nợ chung: Chị S và anh T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về công sức đóng góp cho gia đình nhà chồng: Chị S và anh T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy không đặt ra xem xét giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm của người có nghĩa vụ cấp dưỡng:

Chị Lê Thị S phải chịu 300.000^{đ} (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000^{đ} (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000^{đ} (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008680 ngày 18/6/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Chị S còn phải nộp 300.000^{đ} (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn, báo cho biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Vắng mặt bị đơn báo cho biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND huyện Định Hoá (2 bản);
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- UBND xã LV;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thiện Hoàng